

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 1 (你好)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã đề: B102

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

__uǒ. 

- a. h b. j c. x d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

h____. 

- a. uài b. uì c. ǎi d. uèi

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được: 

- a. lǎoshī b. láoshí c. lǎoshí d. lāoshī

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A: 

B:。

7. Đọc to phiên âm sau: (lǎoshī nínhǎo!)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

- a. nǎichá
- b. kāfēi
- c. kělē
- d. xuěbì



9. Viết chữ Hán của từ “xin chào”:

.....。

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....



II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của “tiáo” là:

- a. Thanh 1
- b. Thanh 2
- c. Thanh 3
- d. Thanh 4

2. Dấu thanh của “hēi” là:

- a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

3. Thanh mẫu “m” thuộc nhóm âm:

- a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

4. Thanh mẫu “t” thuộc nhóm âm:

- a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm đầu lưỡi

5. Vận mẫu của “huā” là:

- a. zh b. uang c. ng d. ua

6. Âm nào sau đây đóng vai trò vận mẫu trong “huǒguō” :

- a. u b. o c. g d. uo

7. Hoàn thành hội thoại:

A: Xièxie!

B: _____.

- a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Lǎoshīhǎo!.

B: _____.

- a. Xièxie b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. Duìbùqǐ
b. Jítā
c. Kělē
d. Xièxie



10. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. Hànbǎobāo
- b. Sānmíngzhì
- c. Miànbāo
- d. Pīsà



11. Từ “家” có bao nhiêu nét:

- a. 9
- b. 10
- c. 11
- d. 12

12. Từ “好” có bao nhiêu nét:

- a. 6
- b. 7
- c. 8
- d. 9

13. Từ “你” có bao nhiêu nét:

- a. 5
- b. 6
- c. 7
- d. 8

14. Nhìn hình và viết phiên âm:



15. Nhìn hình và viết phiên âm:



16. Nhìn hình và viết phiên âm:



17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 狗
- B. 猫



18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 对不起
- B. 谢谢



19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 学生
- B. 老师



20.Đọc đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi:

女: 你是学生吗?

男: 不是, 我是老师。

问: 男的是谁?

A 老师

B 学生



----- HẾT -----